

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**
Địa chỉ: **26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM**

Mẫu số **B01-DNPNT**
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

Số: **27696**
ĐẾN Ngày: **12/8/14**
Chuyển: **142**
Hạng mục: **TÀI SẢN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BCTC RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		3.075.967.303.806	2.702.155.443.305
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		260.331.826.201	229.724.660.283
1. Tiền	111	V.01	260.331.826.201	229.724.660.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	651.919.538.715	744.566.671.382
1. Đầu tư ngắn hạn	121		856.431.828.715	931.253.035.382
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	-	204.512.290.000	- 186.686.364.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.032.780.905.194	881.886.506.436
1. Phải thu của khách hàng	131		966.921.025.201	874.923.418.200
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	966.921.025.201	874.923.418.200
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		4.229.977.168	2.392.043.494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	270.556.428.335	178.118.043.092
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	208.926.525.510	- 173.546.998.350
IV. Hàng tồn kho	140		5.216.298.495	4.431.496.642
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.216.298.495	4.431.496.642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		329.522.797.717	204.379.976.762
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	307.571.895.087	195.192.184.874
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		156.774.524.110	78.504.503.108
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		150.797.370.977	116.687.681.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	115.604.284
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.950.902.630	9.072.187.604
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	796.195.937.484	637.166.131.800
1. Dự phòng phi nhượng tái bảo hiểm	191		259.893.768.207	295.080.407.710
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		536.302.169.278	342.085.724.090
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.810.564.429.701	1.693.853.476.124
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		62.585.157.608	63.781.505.875
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	62.585.157.608	63.781.505.875
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		56.585.157.608	57.781.505.875
II. Tài sản cố định	220		449.645.253.558	439.101.099.397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	84.988.648.434	86.092.415.493
- Nguyên giá	222		202.488.863.142	197.299.815.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	117.500.214.708	- 111.207.399.915
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	316.418.947.327	315.840.028.687
- Nguyên giá	228		363.793.816.057	358.360.123.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	47.374.868.730	- 42.520.094.894
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	48.237.657.797	37.168.655.217
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	24.281.097.114	25.078.669.699
- Nguyên giá	241		27.627.108.426	27.638.017.517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	3.346.011.312	- 2.559.347.818

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.261.068.370.442	1.153.055.440.717
1. Đầu tư vào công ty con	251		210.058.000.000	210.058.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		152.781.309.450	152.781.309.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	945.378.076.150	838.890.128.825
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		47.149.015.158	48.673.997.558
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.984.550.979	12.836.760.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.984.550.979	12.836.760.436
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.886.531.733.507	4.396.008.919.429

NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.863.376.437.204	2.331.667.826.892
I. Nợ ngắn hạn	310		2.856.811.589.837	2.297.354.015.759
2. Phải trả cho người bán	312		641.915.656.092	504.265.120.122
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	641.915.656.092	504.265.120.122
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		41.407.577.267	30.669.697.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	41.634.972.273	23.561.569.935
5. Phải trả người lao động	315		45.045.479.461	70.234.635.152
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	46.629.493.027	37.059.933.643
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		39.815.024.410	18.007.106.248
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.663.299.530	1.213.498.928
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	1.977.700.087.777	1.612.342.453.776
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.216.722.153.269	1.074.824.494.265
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		678.999.388.373	449.574.733.057
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		81.978.546.134	87.943.226.454
II. Nợ dài hạn	330		6.564.847.367	34.313.811.133
3. Phải trả dài hạn khác	333		141.993.986	346.339.170
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.422.853.381	33.967.471.963
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.023.155.296.303	2.064.341.092.537
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.023.155.296.303	2.064.341.092.537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		755.000.000.000	755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		52.664.005.850	52.664.005.850
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22.363.024.152	17.817.683.252
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.644.191.852	105.375.328.986
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4.886.531.733.507	4.396.008.919.429

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Dạm - Q1 - Tp.HCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (BCTC RIÊNG)

Quý 2 năm 2014

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Lấy Kế Năm nay	Lấy Kế Năm trước	Quý 2/2014	Quý 2/2013
I	2	4	5	5	6
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.001.976.142.966	888.376.619.303	537.029.056.557	466.134.610.230
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	94.941.739.533	97.477.536.855	65.591.716.797	63.416.087.980
4. Thu nhập khác	13	621.866.424	136.926.578	380.750.868	87.531.822
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	923.592.454.722	799.606.197.701	494.963.399.647	421.924.968.675
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	44.523.213.970	69.504.360.406	37.515.584.400	56.739.302.870
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	-	-	-	-
9. Chi phí khác	24	323.238.387	265.553.541	201.151.812	171.952.676
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-	50	61.764.526.201	46.549.997.256	33.809.349.474	16.590.081.339
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.540.440.671	5.612.814.669	1.684.901.489	1.848.146.589
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	53.224.085.530	40.937.182.587	32.124.447.985	18.438.227.928
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	705	542	426	244

Đơn vị tính: VND

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Đơn vị tính: VND	
					Quý 2/2014	Quý 2/2013
1	2	3	4	5	5	6
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	V1.26.1	1.341.900.250.493	1.153.667.400.376	712.293.486.144	628.510.526.005
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.324.525.266.947	1.138.439.218.934	615.011.111.849	538.289.002.397
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		150.032.627.307	138.048.685.746	83.056.774.016	69.525.978.001
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		132.657.643.761	122.820.504.304	- 14.225.600.279	- 20.695.545.607
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	V1.26.2	372.488.317.435	323.888.353.652	189.286.637.037	195.728.505.623
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		328.061.662.695	323.888.353.652	171.299.884.165	195.728.505.623
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		- 44.426.654.740	-	- 17.986.752.872	-
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		969.411.933.058	829.779.046.724	523.006.849.107	432.782.020.382
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		32.564.209.908	58.597.572.579	14.022.207.450	33.352.589.848
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	V1.27.1	32.355.931.161	58.233.484.898	13.906.190.791	33.065.881.674
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	V1.27.2	208.278.747	364.087.681	116.016.659	286.708.174
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	10		1.001.976.142.966	888.376.619.303	537.029.056.557	466.134.610.230
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		518.910.482.616	675.599.339.127	292.238.478.803	409.219.056.604
- Tổng chi bồi thường	11.1		525.544.201.498	680.799.252.424	297.371.555.095	413.886.007.938
- Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		6.633.718.882	5.199.913.297	5.133.076.292	4.666.951.334
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		142.894.059.347	294.517.994.011	102.290.846.643	161.325.391.028
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		229.424.655.316	2.359.313.161	196.789.216.272	- 1.395.243.525
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		194.216.445.188	-	194.216.445.188	-
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	V1.28.1	411.224.633.397	383.440.658.277	192.520.403.244	246.498.422.051
11. Tăng (giảm) dự phòng dự đoán lớn	16		11.381.153.014	698.491.729	5.192.585.744	- 15.964.660.050
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	V1.28.2	500.986.668.310	415.467.047.695	297.250.410.658	191.391.206.674
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		119.091.146.580	147.788.825.200	66.904.285.428	68.604.060.950
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		381.895.521.730	267.678.222.495	230.346.125.230	122.727.145.724
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		923.592.454.722	799.606.197.701	494.963.399.647	421.924.968.675
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		78.383.688.244	88.770.421.602	42.065.656.910	44.209.641.555

18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	V1.29	94.941.739.533	97.477.536.855	65.591.716.797	63.416.087.980
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	V1.30	44.523.213.970	69.504.360.406	37.515.584.400	56.739.302.870
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		50.418.525.563	27.973.176.449	28.076.132.397	6.676.785.110
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.33.1	67.336.315.643	70.064.973.832	36.512.038.889	34.211.924.472
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		61.465.898.164	46.678.624.219	33.629.750.418	16.674.502.193
23. Thu nhập khác	31		621.866.424	136.926.578	380.750.868	87.531.822
24. Chi phí khác	32		323.238.387	265.553.541	201.151.812	171.952.676
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		298.628.037	128.626.963	179.599.056	84.420.854
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61.764.526.201	46.549.997.256	33.809.349.474	16.590.081.339
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		22.944.341.332	24.098.738.581	22.411.321.332	23.982.667.695
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		38.820.184.869	22.451.258.675	11.398.028.142	7.392.586.356
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.31	8.540.440.671	5.612.814.669	1.684.901.489	1.848.146.589
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53.224.085.530	40.937.182.587	32.124.447.985	18.438.227.928
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		705	542	426	244

Người lập biểu

V. Thanh

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phú Thủy

Nguyễn Phú Thủy

Lần này ngày 11 tháng 08 năm 2014



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (BCTC RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2014 - 6 tháng	2013 - 6 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.764.526.201	46.549.997.256
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	11.147.588.629	11.244.855.651
- Các khoản dự phòng	03	186.720.147.515	197.420.254.988
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(5.844.957.388)	(1.107.441.781)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.584.890.656)	(93.568.872.151)
- Chi phí lãi vay	06	2.774.571	18.843.830
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	209.205.188.872	160.557.637.793
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(215.552.564.617)	(168.882.243.407)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(784.801.853)	(946.123.324)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	222.060.214.848	74.013.680.832
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(39.216.344.167)	(13.566.456.936)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.774.571)	(18.843.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	2.509.918.273	(124.216.642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	143.618.340.905	1.749.156.382.202
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(225.085.077.887)	(1.817.171.052.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	96.752.099.803	(16.981.235.892)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.894.170.205)	(7.023.529.010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.547.910	17.551.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	752.212.366.838	(631.440.259.540)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(767.578.163.896)	698.272.754.256
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(12.991.668.649)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	42.259.375.007
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.219.564.430	22.833.138.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.968.145.077	111.927.362.046
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.500.000.000)	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.500.000.000)	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	30.220.244.880	4.346.126.154
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		229.724.660.283	180.304.644.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	386.921.038	1.107.441.781
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	260.331.826.201	185.758.212.360

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CKT ngày 31/12/1996 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chỉ phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quí) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho quý 1 năm 2014

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
1. Tiền	260.331.826.201	229.724.660.283
- Tiền mặt tồn quỹ	16.590.131.294	19.315.630.933
- Tiền gửi ngân hàng	242.739.397.472	210.493.596.459
- Tiền đang chuyển	1.002.297.435	-84.567.109
- Các khoản tương đương tiền	0	0
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	651.919.538.715	774.566.671.382
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	38.088.922.564	24.625.462.564
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	818.342.906.151	936.627.572.818
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-204.512.290.000	-186.686.364.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	270.556.428.335	178.118.043.092
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	21.887.280.000	0
- Phải thu người lao động	-772.314.708	0
- Phải thu khác	249.441.463.043	178.118.043.092
4. Hàng tồn kho		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	5.216.298.495	4.431.496.642
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	115.604.284
6. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
7. Phải thu dài hạn khác	62.585.157.608	63.781.505.875
- Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	56.585.157.608	57.781.505.875
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình		
(Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình		
(Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48.237.657.797	37.168.655.217
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư		
(Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.261.068.370.442	1.153.055.440.717
- Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.058.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	152.781.309.450	152.781.309.450
- Đầu tư cổ phiếu	203.825.065.095	281.180.117.770
- Đầu tư trái phiếu	189.903.011.055	190.710.011.055
- Đầu tư dài hạn khác	351.650.000.000	367.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-47.149.015.158	-48.673.997.558
14. Chi phí trả trước dài hạn	12.984.550.979	12.836.760.436
- CCDC chờ phân bổ	2.591.972.031	1.656.858.868
- Chi phí trả trước dài hạn	10.392.578.948	11.179.901.568
15. Vay và nợ ngắn hạn	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	41.634.972.273	23.561.569.935
- Thuế giá trị gia tăng	33.345.390.591	20.034.200.306
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.905.160.114	-115.604.284
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	2.384.421.568	3.642.973.913
17. Chi phí phải trả	0	0
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	39.815.024.410	18.007.106.248
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	46.629.493.027	37.059.933.643
- Kinh phí công đoàn	238.799.745	901.000.564
- Bảo hiểm xã hội	-8.900.622.512	-5.269.416.376
- Bảo hiểm y tế	3.791.107.664	3.347.408.290
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.704.706.856	1.490.886.726
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.795.501.274	36.590.054.439
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	966.921.025.201	874.923.418.200
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	452.538.532.042	376.270.846.644
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	448.037.114.879	371.087.267.118
- Phải thu của đại lý bảo hiểm		
- Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.501.417.163	5.183.579.526
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	84.721.671.030	54.408.270.390
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	406.029.913.675	423.986.378.956
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu hồi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	23.630.908.454	20.257.922.210
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	641.915.656.092	504.265.120.122
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	352.564.017.385	313.589.995.437
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	105.330.537.120	90.853.577.590
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	137.076.019.204	50.548.176.279
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	36.708.864.985	22.898.086.445
- Phải trả khác	10.236.217.398	26.375.284.371
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	307.571.895.087	195.192.184.874
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	156.774.524.110	78.504.503.108
- Số dư đầu năm		
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm		
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm		
- Số dư cuối năm		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	150.797.370.977	116.687.681.766
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	1.977.700.087.777	1.612.342.453.776
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.216.722.153.269	1.074.824.494.265
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	678.999.388.373	449.574.733.057
- Dự phòng dao động lớn	81.978.546.134	87.943.226.454
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	796.195.937.484	637.166.131.800
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	259.893.768.207	295.080.407.710
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	536.302.169.278	342.085.724.090

26.1 Doanh thu phí bảo hiểm

- Doanh thu bảo hiểm gốc	1.324.525.266.947	615.011.111.849
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	150.032.627.307	83.056.774.016
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	132.657.643.761	-14.225.600.279

26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm

Năm 2014 - Lũy kế VND	Năm 2014 - Quý 2 VND

12

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	328.061.662.695	171.299.884.165
- Tăng giám dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-44.426.654.740	-17.986.752.872
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	32.355.931.161	13.906.190.791
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	208.278.747	116.016.659
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm		
- Chi bồi thường	525.544.201.498	297.371.555.095
- Thu đòi người thứ 3 thu hàng xử lý 100% ...	6.633.718.882	3.133.076.292
- Thu bồi thường từ tái	142.894.059.347	102.290.846.643
- Tăng giám dự phòng bồi thường	229.424.655.316	196.789.216.272
- Tăng giám dự phòng bồi thường nhượng tái	194.216.445.188	194.216.445.188
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	500.986.668.310	297.250.410.658
- Chi hoa hồng	119.091.146.580	66.904.285.428
- Chi để phòng hạn chế tổn thất	894.164.996	0
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	2.055.105.489	0
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	619.728.230	0
- Chi nhân viên khai thác	243.789.335.408	145.493.926.821
- Chi khác	134.537.187.607	84.852.198.409
29. Doanh thu hoạt động tài chính	94.941.739.533	65.591.716.797
30. Chi phí hoạt động tài chính	44.523.213.970	37.515.584.400
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.336.315.643	36.512.038.889
32. Chi phí thuế TNDN	8.540.440.671	1.684.901.489

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 11 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Dạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho quý 2 năm 2014, kết thúc ngày 30/06/2014

	Khoản mục:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	BĐSDT
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	129.354.760.368	46.843.039.156	0	17.102.786.321	3.999.229.563	197.299.815.408	358.360.123.581	555.659.938.989
2	Số tăng trong kỳ	0	5.862.496.363	75.279.054	143.005.045	0	6.167.680.462	5.433.692.476	11.601.372.938
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm	0	4.970.763.635	75.279.054	143.005.045	0	5.189.047.734	581.900.203	5.770.947.937
	Đầu tư XDCH hoàn thành	0	0	0	0	0	0	4.851.792.273	4.851.792.273
	Điều chuyển nội bộ	0	978.632.728	0	0	0	978.632.728		978.632.728
	Tăng khác								
3	Số giảm trong kỳ	0	978.632.728	0	0	0	978.632.728	0	978.632.728
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư								
	Thanh lý, nhượng bán								
	Điều chuyển nội bộ	0	978.632.728	0	0	0	978.632.728		978.632.728
	Giảm khác								
4	Số dư cuối năm	129.354.760.368	51.726.902.791	75.279.054	17.245.791.366	3.999.229.563	202.488.863.142	363.793.816.057	566.282.679.199
II	GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	55.311.611.817	37.636.371.042	0	14.757.876.477	3.501.540.579	111.207.399.915	42.520.094.894	153.727.494.809
2	Khấu hao tăng trong năm	3.740.837.224	2.384.635.371	1.670.576		67.006.341	6.960.429.997	4.854.773.836	11.815.203.833
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	3.740.837.224	1.717.020.167	1.670.576	698.529.629	67.006.341	6.292.814.793	4.854.773.836	11.147.588.629
	Tăng do điều chuyển nội bộ	0	667.615.204	0	0	0	667.615.204		
	Tăng khác								
3	Khấu hao giảm trong năm	0	667.615.204	0	0	0	667.615.204		667.615.204
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư								
	Thanh lý, nhượng bán								
	Giảm do điều chuyển nội bộ	0	667.615.204	0	0	0	667.615.204		667.615.204
	Giảm khác								
4	Số dư cuối năm	59.052.449.041	39.353.391.209	1.670.576	15.456.406.106	3.568.546.920	117.500.214.708	47.374.868.730	164.875.083.438
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	74.043.148.551	9.206.668.114	0	2.344.909.844	497.688.984	86.092.415.493	315.840.028.687	401.932.444.180
	Tại ngày cuối năm	70.302.311.327	12.460.411.582	73.608.478	1.789.385.260	430.682.643	84.988.648.434	316.418.947.327	401.407.595.761

24

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Dạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho quý 2 năm 2014, kết thúc ngày 30/06/2014

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	52.664.005.850	17.817.683.252	105.375.328.986
- Phân phối quỹ 2013	-	-	-	-	4.545.340.900	(4.545.340.900)
- Trích quỹ K.T.P.L. 2013	-	-	-	-	-	(18.217.351.342)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	(75.500.000.000)
- Lợi nhuận trước thuế 2014 tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	61.764.526.201
- Thuế TNDN trong kỳ	-	-	-	-	-	(8.540.440.671)
- Chi các khoản từ L.N sau thuế	-	-	-	-	-	(692.530.422)
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	52.664.005.850	22.363.024.152	59.644.191.852

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước:	382.788	382.788
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	755.000	755.000
Cộng		-